|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD&ĐT HƯNG YÊN**TRƯỜNG THPT KIM ĐỘNG**Số 54/KH-THPTKĐ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Kim Động, ngày 24 tháng 3 năm 2022* |

**KẾ HOẠCH TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 10**

**NĂM HỌC 2022-2023**

*Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Công văn số 370/SGDĐT-GDTrH-GDTX ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học lớp 10 năm học 2022-2023;*

*Căn cứ vào đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, chỉ tiêu được giao và mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Trường THPT Kim Động xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học đối với lớp 10 năm học 2022-2023 như sau:*

**I. Mục đích, yêu cầu**

Kế hoạch tổ chức dạy học lớp 10 năm học 2022-2023 nhằm cụ thể hóa việc thực hiện Chương trình GDPT 2018 theo lộ trình của Bộ GDĐT và theo hướng dẫn của Sở GDĐT phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường.

Đồng thời cụ thể hóa mục tiêu giáo dục phổ thông trong Chương trình GDPT 2018: giúp học sinh phát triển những năng lực, phẩm chất cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động, khả năng thích ứng với những đổi thay trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

**II. Đánh giá thực trạng**

Trường THPT Kim Động được thành lập năm 1965 theo Quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hưng Yên. Trường đóng trên địa bàn Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Trải qua gần 60 năm phát triển, nhà trường đã có một bề dày truyền thống đáng tự hào. Trong những năm gần đây, nhà trường liên tục đạt danh hiệu Lao động tiên tiến xuất sắc và được các cấp lãnh đạo tặng Cờ thi đua, Bằng khen, … Năm 2015, trường được công nhận là trường đạt chuẩn Quốc gia theo Quyết định số 1195/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên ngày 14/10/2015.

**1. Đội ngũ cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên**

- Tổng số CB, GV, NV: 75. Trong đó: CBQL: 04; GV: 68; NV: 03 tương đối bảo đảm về cơ cấu bộ môn. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Vị trí việc làm** | **Số lượng** |
| **1** | **Cán bộ quản lý** | **04** |
| 1.1 | Hiệu trưởng | 01 |
| 1.2 | Phó hiệu trưởng  | 03 |
| **2** | **Giáo viên** | **68** |
| 2.1 | Giáo viên môn Toán học | 09 |
| 2.2 | Giáo viên môn Ngữ văn | 10 |
| 2.3 | Giáo viên môn Ngoại ngữ | 05 |
| 2.4 | Giáo viên môn Vật lý | 06 |
| 2.5 | Giáo viên môn Hóa học | 06 |
| 2.6 | Giáo viên môn Sinh học | 04 |
| 2.7 | Giáo viên môn Lịch sử | 05 |
| 2.8 | Giáo viên môn Địa lý | 04 |
| 2.9 | Giáo viên môn GDCD | 02 |
| 2.10 | Giáo viên môn Tin học | 05 |
| 2.11 | Giáo viên môn Công nghệ | 04 |
| 2.12 | Giáo viên môn Thể dục | 05 |
| 2.13 | Giáo viên môn GDQP | 03 |

- Trình độ đạt chuẩn: 100%.

- Trên chuẩn: 17/72 CB, GV đạt 24%

- Số giáo viên dạy giỏi từ cấp trường trở lên là 35 người đạt tỷ lệ 48,6%, giáo viên giỏi cấp tỉnh là 16 đồng chí đạt tỷ lệ 22,2%.

 - Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhìn chung đã đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý và phát triển giáo dục trong giai đoạn hiện nay. Phần lớn các thầy cô được đào tạo và tốt nghiệp tại các trường ĐH sư phạm có uy tín trong cả nước, chủ yếu là trường ĐHSP Hà Nội 1 và trường ĐHSP Hà Nội 2. Nhiều thầy cô sau khi ra trường đã nhanh chóng khẳng định được uy tín của mình trong học sinh, đồng nghiệp và nhân dân.

**2. Quy mô lớp học và số học sinh:**

Năm học 2021-2022,toàn trường hiện có 1253 học sinh, gồm: 10 lớp 10 với 435 học sinh, 11 lớp 11 với 435 học sinh, 10 lớp 12 với 383 học sinh.

Năm học 2022-2023, chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10, cụ thể: 10 lớp với 440 học sinh (theo Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 03/3/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh lớp 10 năm học 2022-2023 cho các trường THPT, trường phổ thông có nhiều cấp học trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và lớp 6 Trường THCS-THPT Hoàng Hoa Thám).

**3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học**

Diện tích đất khuôn viên nhà trường: 26.960m2, đã được cấp sổ đỏ.

a. Khối phòng hành chính quản trị:

Có phòng Hiệu trưởng, các phòng Phó Hiệu trưởng, phòng tổ bộ môn, phòng bảo vệ,...

Các phòng làm việc được trang bị đầy đủ hệ thống máy tính, máy in, kết nối internet. Có hệ thống camera giám sát bố trí hợp lý trong nhà trường để đảm bảo tốt an ninh trật tự.

Khu vệ sinh, khu để xe cán bộ, giáo viên, nhân viên.

b. Khối phòng học tập, thư viện:

Phòng học: Có 31 phòng thuộc các nhà lớp học A, B và C; các phòng học được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp học, máy chiếu; hệ thống đèn, quạt mát.

Phòng học bộ môn có 6 phòng được trang bị các thiết bị phục vụ dạy học

Thư viện nhà trường đạt danh hiệu thư viện trường học đạt chuẩn.

Nhìn chung về cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định tiêu chuẩn CSVC các trường MN, TH, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.

**III. Tổ chức dạy học lớp 10, năm học 2022-2023**

**1. Hệ thống các môn học và hoạt động giáo dục**

Năm học 2022-2023, khối lớp 10 bắt đầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018, theo đó hệ thống môn học và hoạt động giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông gồm:

a) Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ 1, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và Nội dung giáo dục của địa phương.

b) Các môn học lựa chọn chia thành 3 nhóm môn: Nhóm môn khoa học xã hội (Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật); Nhóm môn khoa học tự nhiên (Vật lí, Hoá học, Sinh học); Nhóm môn công nghệ và nghệ thuật (Công nghệ, Tin học, Âm nhạc, Mĩ thuật). Học sinh sẽ học 5 môn học trong 3 nhóm môn học trên, mỗi nhóm có ít nhất 1 môn học.

Do điều kiện về đội ngũ giáo viên, năm học 2022-2023 trường THPT Kim Động chưa tổ chức dạy học các môn học lựa chọn: Âm nhạc và Mỹ thuật. Do đó học sinh cần biết để không lựa chọn hai môn học này.

c) Các chuyên đề học tập: Mỗi môn học Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học, Nghệ thuật có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Học sinh chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của nhà trường.

d) Các môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2.

Do điều kiện đội ngũ nên năm học 2022-2023 nhà trường chưa tổ chức dạy học 02 môn tự chọn nêu trên.

**2. Xây dựng các tổ hợp môn học lựa chọn và chuyên đề dạy học.**

Trong Chương trình giáo dục tổng thể ban hành kèm Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục có hướng dẫn: “Các trường có thể xây dựng các tổ hợp môn học từ 3 nhóm môn học và chuyên đề học tập nói trên để vừa đáp ứng nhu cầu của người học vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường”.

Căn cứ điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường; căn cứ số liệu thống kê số học sinh lựa chọn tổ hợp thi Tốt nghiệp THPT của trường THPT Kim Động các năm gần đây; căn cứ dự báo của nhà trường về xu thế lựa chọn các môn học định hướng nghề nghiệp của học sinh những năm học tới, trường THPT Kim Động xây dựng 5 tổ hợp các môn lựa chọn với dự kiến số lượng các lớp như sau:

(Lưu ý: Tổ hợp tự nhiên 1 viết tắt là TN1; tổ hợp tự nhiên 2 viết tắt là TN2; tổ hợp xã hội 1 viết tắt là XH1; tổ hợp xã hội 2 viết tắt là XH2; tổ hợp công nghệ viết tắt là CN).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên tổ hợp** | **Các môn học lựa chọn** | **Chuyên đề dạy học** | **Số lớp** | **Ghi chú** |
| TN1 | **Vật lí****Hóa học****Sinh học**Lịch sửCông nghệ | ToánVật líHóa học | 02 | Các tổ hợp TN1, TN2 gồm 4 lớp dành cho các học sinh xu hướng lựa chọn các môn học thuộc nhóm **Khoa học tự nhiên.** |
| TN2 | **Vật lí****Hóa học****Sinh học**Địa líTin học | ToánHóa họcSinh học | 02 |
| XH1 | **Lịch sử****Địa lí****GD KT&PL**Vật líCông nghệ | Ngữ vănLịch sửĐịa lí | 02 | Các tổ hợp XH1, XH2 gồm 4 lớp dành cho các học sinh xu hướng lựa chọn các môn học thuộc nhóm **Khoa học xã hội.** |
| XH2 | **Lịch sử****Địa lí****GD KT&PL**Hóa họcTin học | Ngữ vănLịch sửĐịa lí | 02 |
| CN | **Công nghệ****Tin học**Vật líHóa họcLịch sử | Cộng nghệTin họcVật lí | 02 | Tổ hợp CN gồm 2 lớp dành cho các học sinh xu hướng lựa chọn các môn học thuộc nhóm **Công nghệ, tin học.** |
| **Tổng số lớp** |  **10** |

Căn cứ vào nhu cầu của học sinh và sự sắp xếp của nhà trường, học sinh lớp 10 sẽ chọn học 1 trong 5 tổ hợp các môn học lựa chọn và chuyên đề như trên.

*(có Quy chế xếp lớp học sinh lớp 10 năm học 2022-2023 ban hành)*

**3. Số tiết và thời gian thực học.**

a) Tổng số tiết trong năm học của mỗi lớp là 1.015 tiết, bao gồm:

 + Các môn học bắt buộc: 420 tiết (Toán 105 tiết, Ngữ văn 105 tiết, Ngoại ngữ 105 tiết, Giáo dục thể chất 70 tiết, Giáo dục QP&AN 35 tiết)

+ Các môn học lựa chọn: 350 tiết (5 môn học, mỗi môn 70 tiết)

+ Chuyên đề học tập: 105 tiết (3 chuyên đề, mỗi chuyên đề 35 tiết)

+ Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: 105 tiết

+ Nội dung giáo dục của địa phương: 35 tiết

*(Chi tiết các môn học và số tiết của từng tổ hợp theo Phục lục kèm theo)*

b) Thời gian thực học

Thời gian của năm học gồm 35 tuần, mỗi tuần trung bình có 29 tiết dành cho môn học và hoạt động giáo dục.

Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút (khi đủ điều kiện, nhà trường có thể thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

**4. Phân công giáo viên giảng dạy.**

Giáo viên sẽ được phân công giảng dạy các môn học theo đúng chuyên ngành được đào tạo.

Chuyên đề học tập của mỗi môn học do giáo viên môn học đó phụ trách. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, nhà trường có thể bố trí nhân viên hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn học sinh học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và Nội dung giáo dục của địa phương: Căn cứ vào số tiết môn học và số tiết công tác kiêm nhiệm sẽ phân công cho giáo viên các bộ môn giảng dạy đảm bảo đồng đều tổng số tiết dạy trên tuần của mỗi giáo viên.

 **5. Tổ chức thực hiện.**

5.1. Ban Giám hiệu:

Quán triệt nội dung kế hoạch đến toàn thể cán bộ giáo viên nhà trường

Công khai Kế hoạch tổ chức dạy học lớp 10, công khai Quy chế xếp học sinh lớp 10 năm học 2022 – 2023 lên Cổng thông tin điện tử của trường, gửi đến các trường THCS trên toàn tỉnh và gửi đăng lên cổng thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo.

 5.2. Các tổ chức đoàn thể:

Thực hiện công tác truyền thông, tuyên truyền đến cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội và lãnh đạo địa phương hiểu rõ mục tiêu, sứ mệnh của nhà trường trong công tác triển khai dạy học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

 5.3. Các giáo viên, nhân viên trong nhà trường:

Tham gia các quy trình thực hiện kế hoạch tổ chức dạy học lớp 10, năm học 2022-2023 được lãnh đạo nhà trường phân công. Phối hợp với các tổ chức đoàn thể nhà trường trong việc phổ biến tuyên truyền kế hoạch tổ chức dạy học lớp 10, năm học 2022-2023.

Căn cứ kết quả tuyển sinh vào lớp 10, kế hoạch tổ chức dạy học và quy chế xếp học sinh lớp 10, nhà trường sẽ tổ chức dạy học cho học sinh lớp 10 năm học 2022-2023 theo kế hoạch đã đề ra.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Sở GDĐT (để báo cáo);- Các tổ chức đoàn thể;- Ban đại diện CMHS; - Lưu: VT. | **HIỆU TRƯỞNG** **(Đã kí)****Đoàn Thị Tuyết** |

**PHỤ LỤC**

**Số môn học, tiết học theo các phương án lựa chọn**

**môn học, chuyên đề dạy học**

*(Kèm theo Kế hoạch số 54/KH-THPTKĐ ngày 24/3/2022 về việc tổ chức dạy học lớp 10 năm học 2022-2023 của trường THPT Kim Động)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Môn học và chuyên đề học tập** | **Lớp** |
| **TN1** | **TN2** | **XH1** | **XH2** | **CN** |
| **10A1, 10A2** | **10A3, 10A4** | **10A5, 10A6** | **10A7, 10A8** | **10A9, 10A10** |
| 1 | Môn Ngữ văn | 105 | 105 | 105 | 105 | 105 |
| CĐHTmôn Ngữ văn |   |   | 35 | 35 |   |
| 2 | Môn Toán | 105 | 105 | 105 | 105 | 105 |
| CĐHT môn Toán | 35 | 35 |   |   |  |
| 3 | Môn Ngoại ngữ 1 | 105 | 105 | 105 | 105 | 105 |
| 4 | Môn Giáo dục thể chất | 70 | 70 | 70 | 70 | 70 |
| 5 | Môn Giáo dục QP&AN | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 6 | Hoạt động TN, HN | 105 | 105 | 105 | 105 | 105 |
| 7 | Nội dung GDĐP | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 8 | Môn Lịch sử | 70 |   | 70 | 70 | 70 |
| CĐHT môn Lịch sử |   |   | 35 | 35 |   |
| 9 | Môn Địa lí |   | 70 | 70 | 70 |   |
| CĐHT môn Địa lí |   |   | 35 | 35 |   |
| 10 | Môn Giáo dục KT&PL |   |   | 70 | 70 |   |
| CĐHT môn Giáo dục KT&PL |   |   |   |   |   |
| 11 | Môn Vật lí | 70 | 70 | 70 |   | 70 |
| CĐHT môn Vật lí | 35 |   |   |   | 35 |
| 12 | Môn Hoá học | 70 | 70 |   | 70 | 70 |
| CĐHT môn Hoá học | 35 | 35 |   |   |  |
| 13 | Môn Sinh học | 70 | 70 |   |   |  |
| CĐHT môn Sinh học |   | 35 |   |   |   |
| 14 | Môn Công nghệ | 70 |   | 70 |   | 70 |
| CĐHT môn Công nghệ |   |   |   |   |  35 |
| 15 | Môn Tin học |   | 70 |   | 70 |  70 |
| CĐHT môn Tin học |   |   |   |   |  35 |
| 16 | Môn Âm nhạc |   |   |   |   |   |
| CĐHT Âm nhạc |   |   |   |   |   |
| 17 | Môn Mĩ thuật |   |   |   |   |   |
| CĐHT Mĩ thuật |   |   |   |   |   |
| 18 | Môn học tự chọn Tiếng dân tộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Môn học tự chọn Ngoại ngữ 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|   | **Tổng số tiết học/năm học** (không tính môn tự chọn) | **1015** | **1015** | **1015** | **1015** | **1015** |